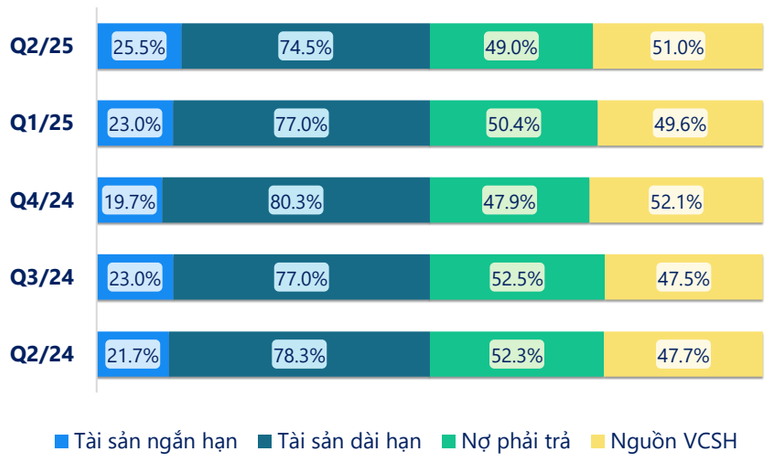
FireAnt

CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	221,290
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	936
P/E	43.0
EPS	177

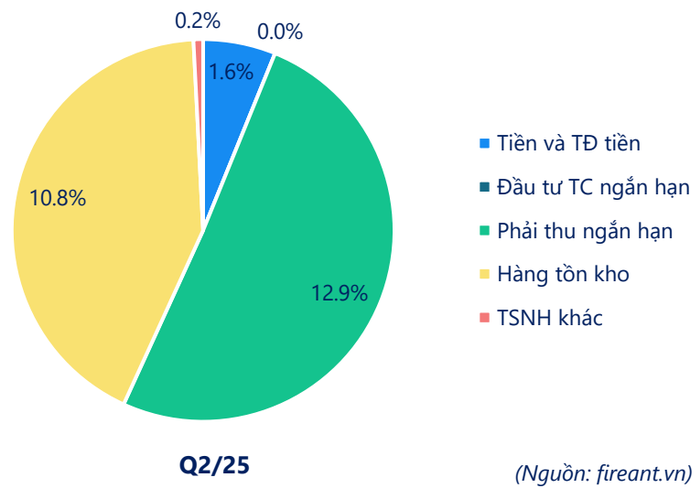
	YTD	1T	3T	6T
BCC	4.1%	5.6%	-1.3%	1.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



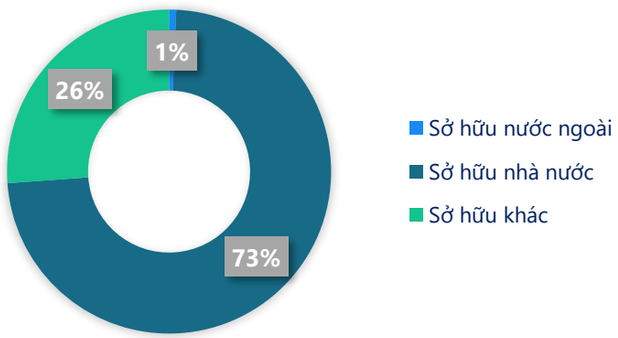
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



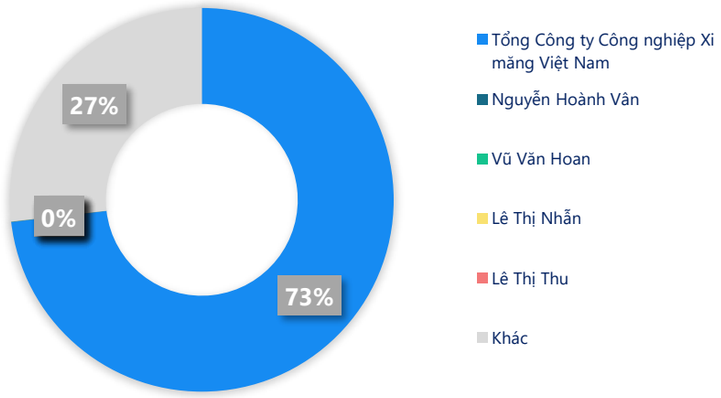
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



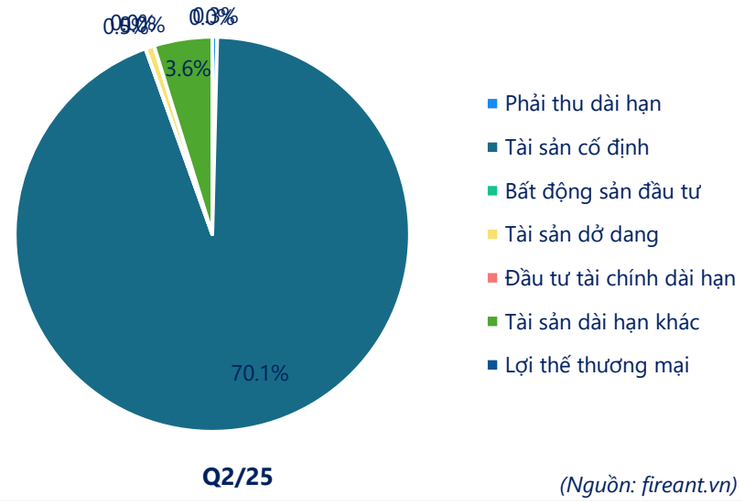
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

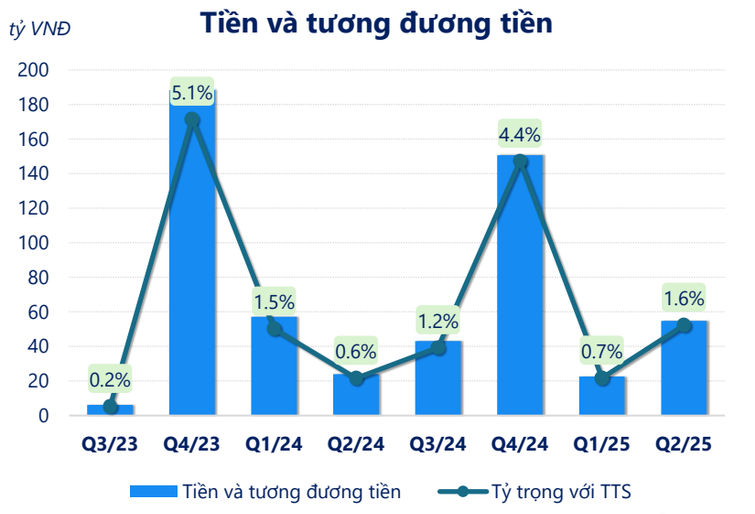


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

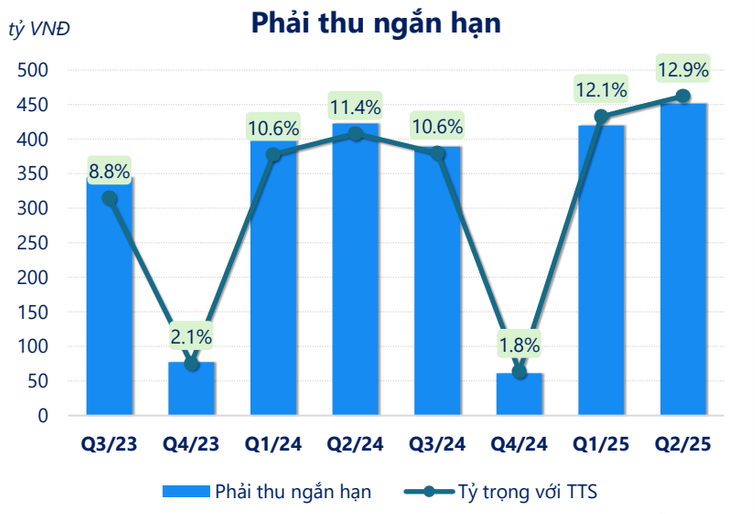
CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



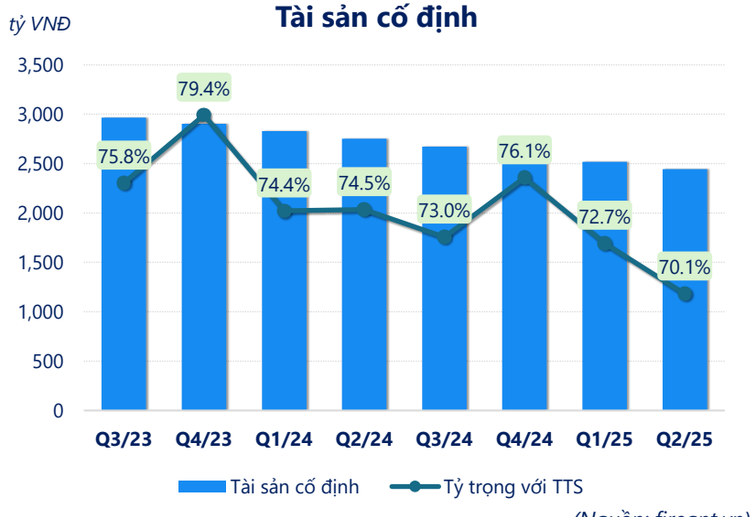
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



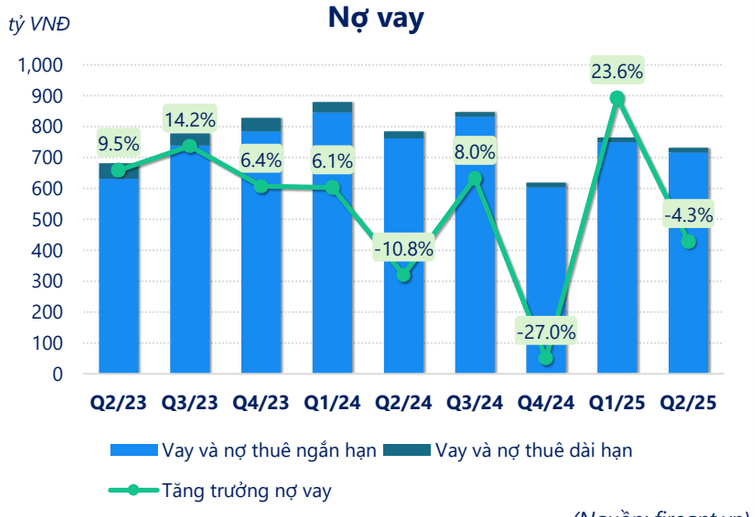
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



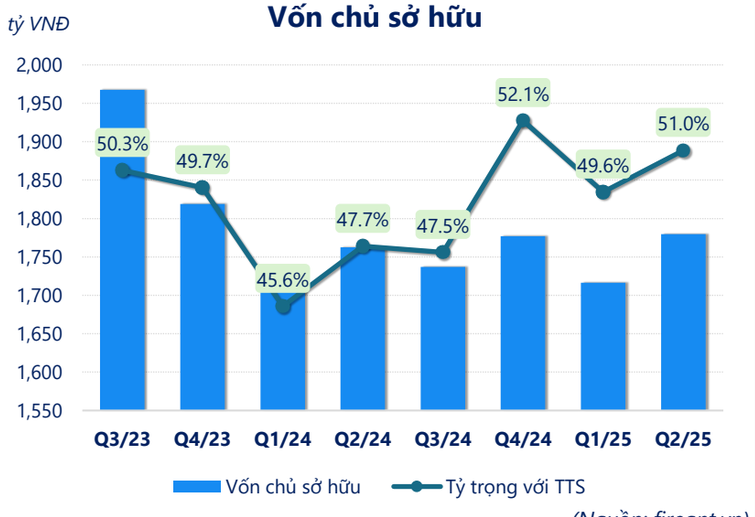
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

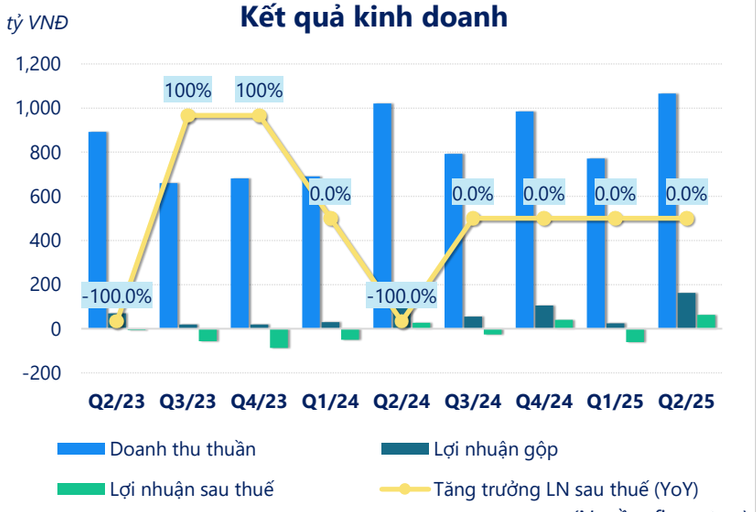


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

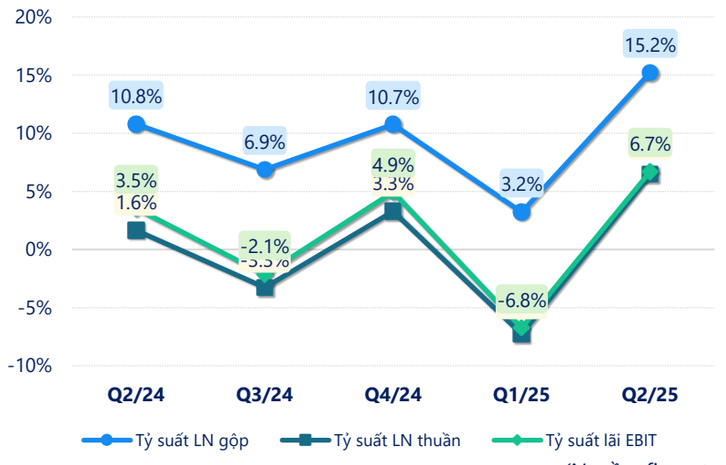
CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

Kết quả kinh doanh



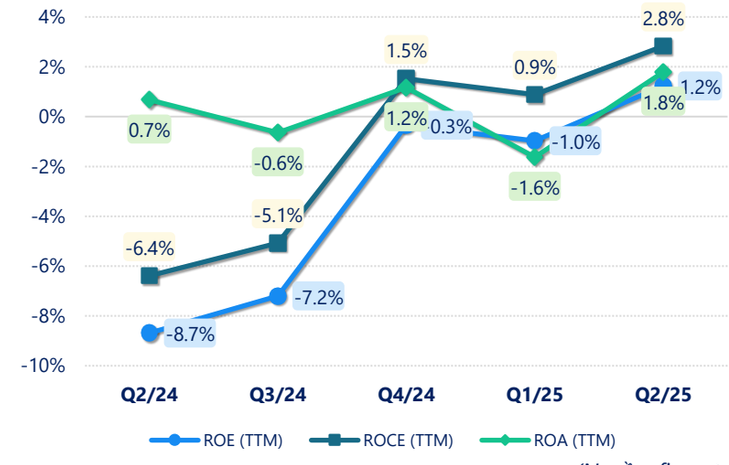
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



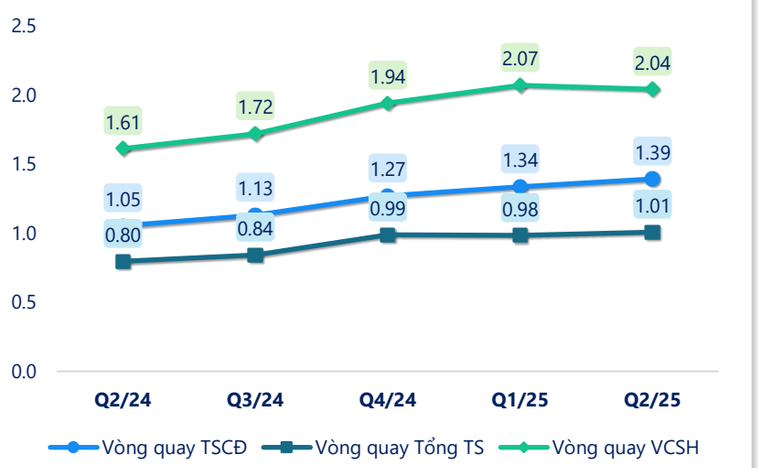
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



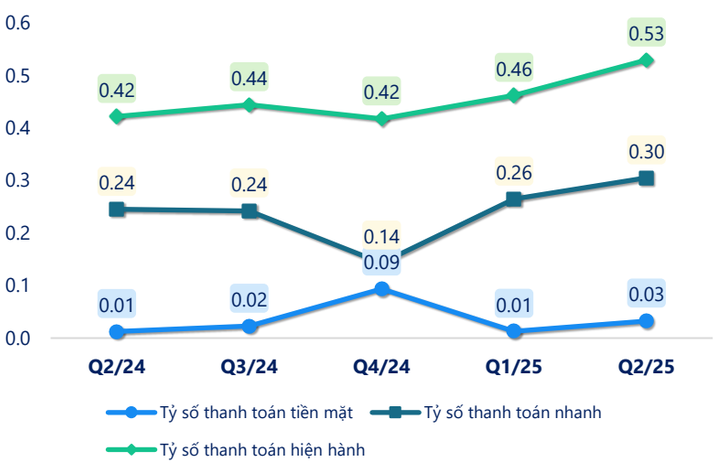
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



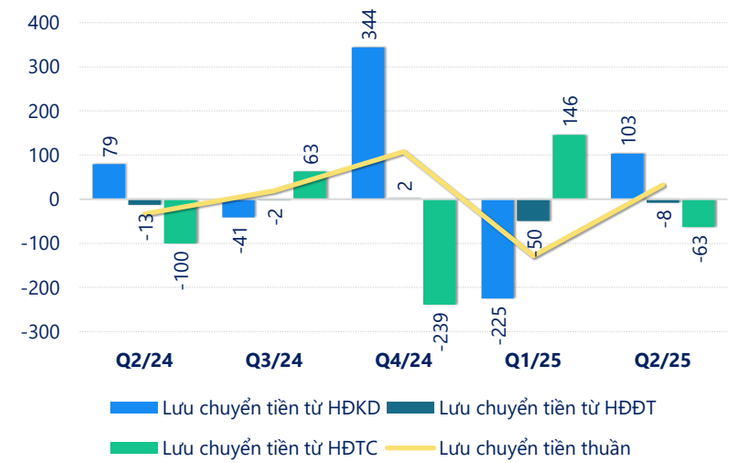
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,487**	**3,412**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	890	672	32.5%
Tiền và tương đương tiền	54.7	151	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	451	61.1	638%
Hàng tồn kho	377	442	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.20	18.5	-61.0%
Tài sản dài hạn	**2,597**	**2,740**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	10.4	9.67	7.6%
Tài sản cố định	2,443	2,598	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.0	15.6	21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**124**	**117**	**5.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,707	1,636	4.4%
Nợ ngắn hạn	**1,683**	**1,612**	**4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	717	604	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	709	725	-2.2%
Nợ dài hạn	24.6	23.9	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.2	15.0	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,780**	**1,777**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,780**	**1,777**	**0.2%**
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,021	793	985	772	1,065
Giá vốn hàng bán	911	738	879	747	903
Lợi nhuận gộp	110	54.5	106	24.8	162
Doanh thu HĐTC	1.51	0.10	0.62	0.32	0.02
Chi phí TC	9.01	8.66	8.81	8.28	8.37
Chi phí lãi vay	9.01	8.48	8.64	8.28	8.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.6	41.8	34.4	42.1	52.6
Chi phí QLDN	31.2	29.9	30.9	30.7	32.3
LN thuần từ HĐKD	16.7	-25.8	32.4	-56.0	68.9
Lợi nhuận khác	10.4	0.37	7.51	-4.38	-5.78
LN trước thuế	27.1	-25.4	39.9	-60.4	63.1
Lợi nhuận sau thuế	27.1	-25.4	39.9	-60.4	63.1
LNST của CĐ cty mẹ	25.7	-24.4	41.1	-59.1	64.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.4	-41.3	344	-225	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	-2.08	2.01	-49.5	-7.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100.0	62.6	-239	146	-62.9
Tiền đầu kỳ	57.2	23.9	43.1	151	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.3**	**19.2**	**108**	**-128**	**32.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	23.9	43.1	151	22.5	54.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic